

Số: 12 /2022/QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2020-2024 ban hành kèm theo Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ngày 07/4/2020 và Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 27/3/2021 của UBND thành phố Đà Nẵng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong khu kinh tế, khu công nghệ cao;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng tại Công văn số 147/HĐND-KTNS ngày 24 tháng 6 năm 2022 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2020-2024 ban hành kèm theo Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2020 và Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2021 của UBND thành phố Đà Nẵng;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 260/TTr-STNMT ngày 31 tháng 5 năm 2022, Tờ trình số 302/TTr-STNMT ngày 22 tháng 6



năm 2022 và kết quả biểu quyết của các thành viên UBND thành phố (kèm theo Công văn số 2207/VP-KT ngày 22/6/2022 của Văn phòng UBND thành phố).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2020-2024 ban hành kèm theo Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ngày 07/4/2020 và Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 27/3/2021 của UBND thành phố Đà Nẵng, cụ thể:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 3 Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND như sau:

“3. Hệ số khu vực theo chiều sâu và hệ số che khuất của thửa đất:

a) Quy định cách xác định giá đất cho từng khu vực của thửa đất (tính theo chiều sâu của thửa đất)

- Khu vực 1: Tính từ ranh giới thửa đất gần nhất với mép trong vỉa hè đối với đường có vỉa hè, hoặc mép đường đối với đường không có vỉa hè vào 25m (từ 0m đến $\leq 25m$) nhân hệ số $k = 1,00$.

- Khu vực 2: Từ trên 25m đến 50m (từ $>25m$ đến $\leq 50m$), nhân hệ số $k = 0,80$.

- Khu vực 3: Từ trên 50m đến 100m (từ $>50m$ đến $\leq 100m$), nhân hệ số $k = 0,70$.

- Khu vực 4: Từ trên 100m ($> 100m$), nhân hệ số $k = 0,60$.

- Hệ số khu vực nêu trên chỉ áp dụng đối với trường hợp thửa đất không tiếp giáp với đường phố khác. Trường hợp thửa đất có tiếp giáp với đường phố khác, khi áp dụng các hệ số nêu trên mà có nhiều phương án giá đất khác nhau thì lựa chọn phương án có giá đất cao nhất.

b) Đối với một thửa đất có phần diện tích đất bị che khuất mặt tiền bởi phần đất của chủ sử dụng khác thì toàn bộ phần đất bị che khuất tính bằng 0,7 giá đất quy định tại các bảng phụ lục đính kèm.

c) Đối với phần diện tích vừa bị che khuất vừa nằm trong phạm vi chiều sâu từ 25m trở lên thì chỉ áp dụng hệ số thấp hơn trong hai hệ số tại điểm a và điểm b khoản này.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 3 Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND như sau:

“5. Hệ số đối với thửa đất đặc biệt

a) Trường hợp thửa đất có vị trí thuận lợi thì được áp dụng hệ số sau đây:

- Vị trí đất nằm ở góc ngã ba đường phố được nhân thêm hệ số 1,1;

- Vị trí đất nằm ở góc ngã tư đường phố được nhân thêm hệ số 1,2;



- Vị trí đất có ba mặt tiền đường phố trở lên được nhân thêm hệ số 1,3;
- Vị trí đất có hai mặt tiền đường phố (mặt trước và mặt sau) được nhân thêm hệ số 1,05;
- Vị trí đất tại góc bo cong (có hai mặt tiền nhưng không phải ở vị trí ngã ba, ngã tư) được nhân thêm hệ số 1,05;
- Vị trí đất có mặt tiền đường phố và đường kiệt bên hông hoặc đường kiệt mặt sau (với bề rộng đường kiệt từ 3m trở lên) được nhân thêm hệ số 1,05.
- Diện tích đất áp dụng các hệ số nêu trên chỉ tính trong khu vực chiều ngang 25m và chiều sâu 25m tính từ góc ngã ba, ngã tư, góc đường bo cong. Đối với các thửa đất có 03 mặt tiền trở lên mà có chiều dài cạnh thửa đất tính từ góc ngã ba, ngã tư, góc đường bo cong lớn hơn 25m thì chỉ áp dụng hệ số 03 mặt tiền trở lên cho phần diện tích trong khu vực 25m kể từ góc ngã 3, ngã 4, góc đường bo cong.

b) Trường hợp thửa đất có nhiều mặt tiền hướng ra nhiều đường phố thì lấy theo đường phố có giá đất cao nhất; đồng thời, được nhân với hệ số quy định tại điểm a khoản này

c) Trường hợp xác định giá đất cụ thể thì tùy theo vị trí, diện tích và thời điểm, Sở Tài nguyên và Môi trường đề xuất các hệ số trên cho phù hợp, trình UBND thành phố xem xét, quyết định.”

3. Bổ sung khoản 7 vào Điều 3 Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND như sau:

“Trường hợp thửa đất bị tác động bởi các hệ số theo quy định tại Điều này, khi xác định giá đất phải nhân các hệ số tác động với giá đất quy định tại các phụ lục Bảng giá đất kèm theo.”

4. Bổ sung khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 vào Điều 4 Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND như sau:

“ 3. Hệ số khu vực theo chiều sâu và hệ số che khuất của thửa đất

a) Quy định cách xác định giá đất cho từng khu vực của thửa đất (tính theo chiều sâu của thửa đất)

- Khu vực 1: Tính từ ranh giới thửa đất gần nhất với mép trong vỉa hè đối với đường có vỉa hè, hoặc mép đường đối với đường không có vỉa hè vào 25m (từ 0m đến ≤ 25 m) nhân hệ số $k = 1,00$.

- Khu vực 2: Từ trên 25m đến 50m (từ >25 m đến ≤ 50 m), nhân hệ số $k = 0,80$.

- Khu vực 3: Từ trên 50m đến 100m (từ >50 m đến ≤ 100 m), nhân hệ số $k = 0,70$.

- Khu vực 4: Từ trên 100m (> 100 m), nhân hệ số $k = 0,60$.

- Hệ số khu vực nêu trên chỉ áp dụng đối với trường hợp thửa đất không tiếp giáp với đường phố khác. Trường hợp thửa đất có tiếp giáp với đường phố khác,

khi áp dụng các hệ số nêu trên mà có nhiều phương án giá đất khác nhau thì lựa chọn phương án có giá đất cao nhất.

b) Đối với thửa đất có phần diện tích đất bị che khuất mặt tiền bởi phần đất của chủ sử dụng khác thì toàn bộ phần đất bị che khuất tính bằng 0,7 giá đất quy định tại các bảng phụ lục đính kèm.

c) Đối với phần diện tích vừa bị che khuất vừa nằm trong khu vực chiều sâu từ 25m trở lên thì chỉ áp dụng một hệ số thấp hơn trong hai hệ số tại điểm a và điểm b khoản này.

4. Hệ số giáp ranh

a) Trường hợp trên cùng một trục đường được chia thành các đoạn có mức giá đất khác nhau thì giá đất của các thửa đất ở trong phạm vi 50m giáp ranh của đường, đoạn đường có giá đất thấp hơn được tính bình quân theo giá đất của hai đoạn giáp ranh đó.

b) Trường hợp các đường giao nhau có giá đất khác nhau thì giá đất của các thửa đất ở trong phạm vi 50m thuộc các đường có giá đất thấp hơn được nhân thêm hệ số 1,1 nhưng không vượt quá giá đất của đường có giá cao nhất tại nơi các đường giao nhau. Trường hợp vệt 50m chia thành 2 phần thì căn cứ vào 2 phần chiều dài (một phần thuộc phạm vi 50m giáp ranh và một phần ngoài phạm vi 50m giáp ranh) để xác định giá đất của thửa đất. Trường hợp phần thuộc phạm vi 50m giáp ranh có chiều dài lớn hơn hoặc bằng phần ngoài phạm vi 50m giáp ranh thì toàn bộ thửa đất tính theo giá đất giáp ranh. Trường hợp phần phạm vi thuộc 50m giáp ranh có chiều dài nhỏ hơn phần ngoài phạm vi 50m giáp ranh thì không tính giá đất giáp ranh.

c) Trường hợp một thửa đất có thể vận dụng 2 cách tính (theo quy định tại điểm a và b khoản này) và cho 2 kết quả khác nhau thì lấy theo giá đất của cách tính có kết quả cao hơn.

d) Điểm mốc để tính phạm vi 50m quy định tại điểm b khoản 4 Điều này được tính từ mép trong vỉa hè (đối với đường có vỉa hè), hoặc mép đường (đối với đường không có vỉa hè).

5. Hệ số đối với thửa đất đặc biệt

a) Trường hợp thửa đất có vị trí thuận lợi thì được áp dụng hệ số sau đây:

- Vị trí đất nằm ở góc ngã ba đường phố được nhân thêm hệ số 1,1;
- Vị trí đất nằm ở góc ngã tư đường phố được nhân thêm hệ số 1,2;
- Vị trí đất có ba mặt tiền đường phố trở lên được nhân thêm hệ số 1,3;
- Vị trí đất có hai mặt tiền đường phố (mặt trước và mặt sau) được nhân thêm hệ số 1,05;
- Vị trí đất tại góc bo cong (có hai mặt tiền nhưng không phải ở vị trí ngã ba,

ngã tư) được nhân thêm hệ số 1,05;

- Vị trí đất có mặt tiền đường phố và đường kiết bên hông hoặc đường kiết mặt sau (với bề rộng đường kiết từ 3m trở lên) được nhân thêm hệ số 1,05.

- Diện tích đất áp dụng các hệ số nêu trên chỉ tính trong khu vực chiều ngang 25m và chiều sâu 25m tính từ góc ngã ba, ngã tư, góc đường bo cong. Đối với các thửa đất có 03 mặt tiền trở lên mà có chiều dài cạnh thửa đất tính từ góc ngã ba, ngã tư lớn hơn 25m thì chỉ áp dụng hệ số 03 mặt tiền trở lên cho phần diện tích trong khu vực 25m kể từ góc ngã 3, ngã 4, góc đường bo cong

b) Trường hợp thửa đất có nhiều mặt tiền hướng ra nhiều đường phố thì lấy theo đường phố có giá đất cao nhất; đồng thời được nhân với hệ số quy định tại điểm a khoản này

c) Trường hợp xác định giá đất cụ thể thì tùy theo vị trí, diện tích và thời điểm, Sở Tài nguyên và Môi trường đề xuất các hệ số trên cho phù hợp, trình UBND thành phố xem xét, quyết định.

6. Các hệ số quy định tại khoản 3, khoản 4 và khoản 5 nêu trên chỉ áp dụng cho đất ở tại nông thôn của các đường đã đặt tên thuộc vị trí 1 tại Phụ lục II, III kèm theo Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND và Phụ lục IIA, IIIA kèm theo Quyết định này.

Trường hợp thửa đất bị tác động bởi các hệ số theo quy định tại Điều này, khi xác định giá đất phải nhân các hệ số tác động với giá đất quy định tại các phụ lục Bảng giá đất kèm theo.”

5. Sửa đổi khoản 3 và bổ sung khoản 4, khoản 5, khoản 6 vào Điều 6 Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND như sau:

“3. Hệ số khu vực theo chiều sâu và hệ số che khuất của thửa đất

a) Quy định cách xác định giá đất cho từng khu vực của thửa đất (tính theo chiều sâu của thửa đất):

- Khu vực 1: Tính từ ranh giới thửa đất gần nhất với mép trong vỉa hè đối với đường có vỉa hè, hoặc mép đường đối với đường không có vỉa hè vào 25m (từ 0m đến ≤ 25 m) nhân hệ số $k = 1,00$

- Khu vực 2: Từ trên 25m đến 50m (từ >25 m đến ≤ 50 m), nhân hệ số $k = 0,90$

- Khu vực 3: Từ trên 50m đến 100m (từ >50 m đến ≤ 100 m), nhân hệ số $k = 0,75$.

- Khu vực 4: Từ trên 100m (> 100 m), nhân hệ số $k = 0,60$

- Hệ số khu vực nêu trên chỉ áp dụng đối với trường hợp thửa đất không tiếp giáp với đường phố khác. Trường hợp thửa đất có tiếp giáp với đường phố khác, khi áp dụng các hệ số nêu trên mà có nhiều phương án giá đất khác nhau thì lựa

chọn phương án có giá đất cao nhất.

b) Hệ số che khuất của thửa đất: Đối với thửa đất có phần diện tích đất bị che khuất mặt tiền bởi phần đất của chủ sử dụng khác thì toàn bộ phần đất bị che khuất tính bằng 0,7 giá đất quy định tại các bảng phụ lục đính kèm.

c) Đối với phần diện tích vừa bị che khuất, vừa nằm trong khu vực chiều sâu từ 25m trở lên thì chỉ áp dụng hệ số thấp hơn trong hai hệ số tại điểm a và điểm b khoản này.

4. Hệ số giáp ranh

a) Trường hợp trên cùng một trục đường được chia thành các đoạn có mức giá đất khác nhau thì giá đất của các thửa đất ở trong phạm vi 50m giáp ranh của đường, đoạn đường có giá đất thấp hơn được tính bình quân theo giá đất của hai đoạn giáp ranh đó.

b) Trường hợp các đường giao nhau có giá đất khác nhau thì giá đất của các thửa đất ở trong phạm vi 50m thuộc các đường có giá đất thấp hơn được nhân thêm hệ số 1,1 nhưng không vượt quá giá đất của đường có giá cao nhất tại nơi các đường giao nhau. Trường hợp vệt 50m chia thành 2 phần thì căn cứ vào 2 phần chiều dài (một phần thuộc phạm vi 50m giáp ranh và một phần ngoài phạm vi 50m giáp ranh) để xác định giá đất của thửa đất. Trường hợp phần thuộc phạm vi 50m giáp ranh có chiều dài lớn hơn hoặc bằng phần ngoài phạm vi 50m giáp ranh thì toàn bộ thửa đất tính theo giá đất giáp ranh. Trường hợp phần phạm vi thuộc 50m giáp ranh có chiều dài nhỏ hơn phần ngoài phạm vi 50m giáp ranh thì không tính giá đất giáp ranh.

c) Trường hợp một thửa đất có thể vận dụng 2 cách tính (theo quy định tại điểm a và b khoản này) và cho 2 kết quả khác nhau thì lấy theo giá đất của cách tính có kết quả cao hơn.

d) Điểm mốc để tính phạm vi 50m quy định tại điểm b khoản 4 Điều này được tính từ mép trong vỉa hè (đối với đường có vỉa hè), hoặc mép đường (đối với đường không có vỉa hè).

5. Hệ số đối với các thửa đất đặc biệt

a) Trường hợp thửa đất có vị trí thuận lợi thì được áp dụng hệ số sau đây:

- Vị trí đất nằm ở góc ngã ba đường phố được nhân thêm hệ số 1,1;
- Vị trí đất nằm ở góc ngã tư đường phố được nhân thêm hệ số 1,2;
- Vị trí đất có ba mặt tiền đường phố trở lên được nhân thêm hệ số 1,3;
- Vị trí đất có hai mặt tiền đường phố (mặt trước và mặt sau) được nhân thêm hệ số 1,05;
- Vị trí đất tại góc bo cong (có hai mặt tiền nhưng không phải ở vị trí ngã ba, ngã tư) được nhân thêm hệ số 1,05;

- Vị trí đất có mặt tiền đường phố và đường kiệt bên hông hoặc đường kiệt mặt sau (với bề rộng đường kiệt từ 3m trở lên) được nhân thêm hệ số 1,05.

- Diện tích đất áp dụng các hệ số nêu trên chỉ tính trong khu vực chiều ngang 25m và chiều sâu 25m tính từ góc ngã ba, ngã tư, góc đường bo cong. Đối với các thửa đất có 03 mặt tiền trở lên mà có chiều dài cạnh thửa đất tính từ góc ngã ba, ngã tư lớn hơn 25m thì chỉ áp dụng hệ số 03 mặt tiền trở lên cho phần diện tích trong khu vực 25m kể từ góc ngã 3, ngã 4, góc đường bo cong

b) Trường hợp thửa đất có nhiều mặt tiền hướng ra nhiều đường phố thì lấy theo đường phố có giá đất cao nhất; đồng thời được nhân với hệ số quy định tại điểm a khoản này

c) Trường hợp xác định giá đất cụ thể thì tùy theo vị trí, diện tích và thời điểm, Sở Tài nguyên và Môi trường đề xuất các hệ số trên cho phù hợp, trình UBND thành phố xem xét, quyết định.

6. Trường hợp thửa đất bị tác động bởi các hệ số theo quy định tại Điều này, khi xác định giá đất phải nhân các hệ số tác động với giá đất quy định tại các phụ lục Bảng giá đất kèm theo, cụ thể:

a) Đối với giá đất thương mại dịch vụ, giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị: Áp dụng các hệ số quy định tại khoản 3, khoản 4 và khoản 5 nêu trên cho vị trí 1, vị trí 2 của các đường quy định tại Bảng giá đất.

b) Đối với giá đất thương mại dịch vụ, giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn: Áp dụng các hệ số quy định tại Điều 4 Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND và các hệ số quy định tại khoản 3, khoản 4 và khoản 5 nêu trên cho vị trí 1 của các đường quy định tại Bảng giá đất."

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 7 Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND như sau:

“2. Các hệ số giá đất áp dụng tại Khu công nghệ cao

a) Hệ số đối với thửa đất đặc biệt: Trường hợp thửa đất hoặc khu đất có vị trí 02 mặt tiền trở lên thì thửa đất hoặc khu đất đó được nhân (x) thêm hệ số 1,1 cho mỗi góc ngã 3 hoặc ngã 4 đối với phần diện tích trong khu vực chiều rộng và chiều ngang 50m

b) Hệ số hệ số khu vực xác định theo chiều sâu thửa đất, như sau:

- Khu vực 1: Tính từ ranh giới thửa đất gần nhất với mép trong vỉa hè đối với đường có vỉa hè, hoặc mép đường đối với đường không có vỉa hè vào 50m (từ 0m đến $\leq 50m$) nhân hệ số $k = 1,0$

- Khu vực 2: Từ trên 50m đến 100m (từ $>50m$ đến $\leq 100m$), nhân hệ số $k= 0,9$

- Khu vực 3: Từ trên 100m (> 100m), nhân hệ số $k=0,8$."

7. Bãi bỏ khoản 2 Điều 1 Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND

8. Sửa đổi khoản 2, khoản 3 và bổ sung khoản 4, khoản 5 vào Điều 10 Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND như sau:

"2. Đất phi nông nghiệp do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng được tính bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ cùng vị trí.

3. Đất xây dựng công trình sự nghiệp (đất sử dụng có thời hạn)

a) Đất cơ sở y tế, giáo dục và đào tạo; Đất rạp chiếu phim, rạp xiếc, nhà hát

- Phần diện tích đất xây dựng công trình tính bằng 60% giá đất ở cùng vị trí.

- Phần diện tích đất còn lại không xây dựng công trình tính bằng 35% giá đất ở cùng vị trí.

b) Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao; Đất xây dựng cơ sở văn hoá còn lại (trừ đất Rạp chiếu phim, rạp xiếc, nhà hát) được tính bằng 35% giá đất ở cùng vị trí.

c) Các loại đất xây dựng công trình sự nghiệp còn lại được tính bằng 50% giá đất ở cùng vị trí.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng

a) Đất bãi xe được tính bằng 35% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ cùng vị trí.

b) Đất xây dựng cơ sở, công trình phục vụ kinh doanh dịch vụ hàng không hoặc phi hàng không tại cảng hàng không, sân bay được tính bằng với giá đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí.

c) Đất bãi thải, xử lý chất thải

- Phần diện tích xây dựng công trình được tính bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ cùng vị trí.

- Phần diện tích không xây dựng công trình được tính bằng 35% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ cùng vị trí.

d) Các loại đất sử dụng vào mục đích công cộng còn lại được tính bằng bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ cùng vị trí.

5. Đối với đất phi nông nghiệp còn lại mà chưa được quy định giá đất tại Quyết định này thì giá đất tính bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ cùng vị trí."

9. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại các Phụ lục bảng giá đất như sau:

a) Các nội dung của bảng giá các loại đất tại Phụ lục I, II, III ban hành kèm theo Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND được sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục IA, IIA và IIIA ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Bảng giá đất ở tại đô thị được quy định tại Phụ lục I, Phụ lục III kèm theo Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND và Phụ lục IA, Phụ lục IIIA kèm theo Quyết định này.

c) Bảng giá đất tại nông thôn được quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III kèm theo Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND và Phụ lục IIA, Phụ lục IIIA kèm theo Quyết định này.

d) Bảng giá đất thương mại dịch vụ, giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được quy định tại Phụ lục I, II, III kèm theo Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND và Phụ lục IA, IIA, IIIA kèm theo Quyết định này."

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì, tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra và đôn đốc việc thực hiện Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Trưởng ban Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các Khu công nghiệp Đà Nẵng; Chủ tịch UBND các quận, huyện; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 8 tháng 7 năm 2022.

2. Quy định chuyển tiếp: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ nhà, đất để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nộp các khoản thuế, lệ phí khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất và được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng theo quy định tại Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND và Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND. Riêng đối với các trường hợp đã nộp hồ sơ hợp lệ trước ngày Quyết định này có hiệu lực nhưng chưa có giá đất tại bảng giá đất để xác định các khoản thu tài chính từ đất đai thì được áp dụng theo Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TN&MT, TC, XD, TP;
- TTTU, TT HĐND TP;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL – Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND TP;
- Chánh và các Phó Chánh Văn phòng UBND TP;
- Cục Thuế thành phố;
- Các Sở, Ban, Ngành, hội, đoàn thể của TP;
- UBND các quận, huyện, xã, phường;
- Chi cục Quản lý đất đai;
- Trung tâm Phát triển quỹ đất;
- Văn phòng Đăng ký đất đai;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- Lưu: VT, K.T (120).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Kỳ Minh

PHỤ LỤC I

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG GIÁ ĐẤT TẠI PHỤ LỤC I BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 07/2021/QĐ-UBND

(Kèm theo Quyết định số: 11/2022/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2022 của UBND thành phố Đà Nẵng)

1. Bảng số 01: Bổ sung giá đất các Vị trí 2 đến Vị trí 5

STT	Tên đường/phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ			
		Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
I QUẬN HẢI CHÂU													
1	Huy Cận												
	- Đoạn từ Tiên Sơn 10 đến Huỳnh Tấn Phát	16.090	14.250	11.900	10.230	11.263	9.975	8.330	7.161	8.045	7.125	5.950	5.115
2	Trịnh Công Sơn	16.920	15.420	14.550	11.900	11.844	10.794	10.185	8.330	8.460	7.710	7.275	5.950
3	Thanh Hải	18.870	15.770	12.660	10.270	13.209	11.039	8.862	7.189	9.435	7.885	6.330	5.135
4	Bình An 7												
	- Đoạn 5,5m	16.480	14.150	12.470	10.730	11.536	9.905	8.729	7.511	8.240	7.075	6.235	5.365
	- Đoạn 7,5m	16.480	14.150	12.470	10.730	11.536	9.905	8.729	7.511	8.240	7.075	6.235	5.365
5	Độc Ngừ	16.480	14.150	12.470	10.730	11.536	9.905	8.729	7.511	8.240	7.075	6.235	5.365
6	Trần Phú												
	- Đoạn 02 bên đường sắt hầm chui đường Trần Phú	40.730	34.970	28.700	23.570	28.511	24.479	20.090	16.499	20.365	17.485	14.350	11.785
II QUẬN LIÊN CHIÊU													
1	Hoà Nam 15	6.210	5.470	4.460	3.620	4.347	3.829	3.122	2.534	3.105	2.735	2.230	1.810
2	Đặng Huy Tá	7.440	6.390	5.230	4.270	5.208	4.473	3.661	2.989	3.720	3.195	2.615	2.135
3	Nguyễn Bình	6.390	5.580	4.790	3.870	4.473	3.906	3.353	2.709	3.195	2.790	2.395	1.935
4	Gò Nây 9	7.650	6.550	5.360	4.380	5.355	4.585	3.752	3.066	3.825	3.275	2.680	2.190
5	Phú Xuân 9	7.650	6.550	5.360	4.380	5.355	4.585	3.752	3.066	3.825	3.275	2.680	2.190
6	Huyện Thị Bảo Hoà												
	- Đoạn 7,5	3.640	3.020	2.440	1.930	2.548	2.114	1.708	1.351	1.820	1.510	1.220	965
	- Đoạn 5,5m	3.640	3.020	2.440	1.930	2.548	2.114	1.708	1.351	1.820	1.510	1.220	965
7	Trà Nà 1	3.640	3.020	2.440	1.930	2.548	2.114	1.708	1.351	1.820	1.510	1.220	965
III QUẬN THANH KHÊ													

✓

STT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ			
		Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Nguyễn Thanh Năm	8.140	6.740	5.420	4.190	5.698	4.718	3.794	2.933	4.070	3.370	2.710	2.095
2	Nguyễn Công Hãng	9.750	7.910	6.450	5.000	6.825	5.537	4.515	3.500	4.875	3.955	3.225	2.500
3	Phạm Ngọc Mậu												
	- Đoạn đường 5,5m	8.140	6.740	5.420	4.190	5.698	4.718	3.794	2.933	4.070	3.370	2.710	2.095
	- Đoạn đường 7,5m	8.140	6.740	5.420	4.190	5.698	4.718	3.794	2.933	4.070	3.370	2.710	2.095

Phụ lục IA
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG GIÁ ĐẤT TẠI PHỤ LỤC I BAN HÀNH
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 07/2021/QĐ-UBND

(Kèm theo Quyết định số 4210/22/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2022
của UBND thành phố Đà Nẵng)

2. Bảng số 02: Điều chỉnh tên đoạn đường (không điều chỉnh giá đất)

STT	Tên đường phố/đoạn trước khi điều chỉnh	Điều chỉnh thành
1	Hoàng Kế Viêm	Hoàng Kế Viêm
	- Đoạn từ Lê Quang Đạo đến đường quy hoạch 15m	- Đoạn từ Lê Quang Đạo đến Mai Thúc Lân
	- Đoạn từ đường quy hoạch 15m đến Châu Thị Vĩnh Tế	- Đoạn Mai Thúc Lân đến Châu Thị Vĩnh Tế
2	Ngô Thị Sĩ	Ngô Thị Sĩ
	- Đoạn từ Lê Quang Đạo đến đường quy hoạch 15m	- Đoạn từ Lê Quang Đạo đến Mai Thúc Lân
	- Đoạn từ đường quy hoạch 15m đến Châu Thị Vĩnh Tế	- Đoạn Mai Thúc Lân đến Châu Thị Vĩnh Tế
3	Đô Đốc Lân	Đô Đốc Lân
	- Đoạn từ đường 15m chưa có tên đến Hoàng Châu Ký	- Đoạn từ Nguyễn Xuân Lâm đến Hoàng Châu Ký
4	Đường Hàm Trung 6	Đường Hàm Trung 6
	- Đoạn có vỉa hè 10m	- Đoạn có lòng đường 10m
	- Đoạn có vỉa hè 5m	- Đoạn có lòng đường 5m



Phụ lục II

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG GIÁ ĐẤT TẠI PHỤ LỤC II
BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 07/2021/QĐ-UBND**

(Kèm theo Quyết định số 1110/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2022 của UBND thành phố Đà Nẵng)

STT	Tên đường, ranh giới	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	XÃ HÒA NHON															
1	Đường ĐH 2															
	- Đoạn từ cầu Giăng đến tiếp giáp Khu Tái định cư phục vụ giải tỏa đường ĐH2	2.040					1.428					1.020				
	- Đoạn (đường quy hoạch 10,5m) thuộc Khu Tái định cư phục vụ giải tỏa đường ĐH2	5.562					3.893					2.781				

STT	Tên đường, ranh giới	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn từ hết Khu Tái định cư phục vụ giải tỏa đường ĐH2 đi Cầu Tây	2.040					1.428					1.020				
	- Đoạn từ cầu Tây đến giáp Hòa Sơn	1.740					1.218					870				



Phụ lục IIIA

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG GIÁ ĐẤT TẠI PHỤ LỤC III BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 07/2021/QĐ-UBND
(Kèm theo Quyết định số 1110/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2022 của UBND thành phố Đà Nẵng)

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
I	QUẬN HẢI CHÂU															
1	Khu dân cư thuộc phường Hòa Thuận Tây và phường Thạc Giản															
	- Đường 7,5m (nối từ Nguyễn Phi Khanh đến Nguyễn Văn Linh) thuộc khu vực dự án Trạm trung chuyển bến xe buýt nhanh BRT Đà Nẵng	42.350	22.286	19.200	15.170	13.080	29.645	15.600	13.440	10.619	9.156	21.175	11.143	9.600	7.585	6.540
2	Các khu dân cư phía đông đường 2/9 thuộc địa bàn phường Hòa Cường Bắc, Hòa Cường Nam															
	- Đường 15m (Bạch Đằng nối dài)	79.040					55.328					39.520				
II	QUẬN THANH KHÊ															
1	Khu dân cư Lê Đình Lý															
	- Đường 5,5m	42.800					29.960					21.400				
	- Đường 7,5m	55.600					38.920					27.800				

✓

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2	Khu dân cư 223 Trường Chinh															
	-Đường 5,5m	23.570					16.499					11.785				
	-Đường 10,5m	36.600					25.620					18.300				
3	Khu dân cư phường Thạc Gián															
	- Đường 5,5m nối từ đường Phan Thanh đến đường Tân Đà	61.060					42.742					30.530				
III	Quận NGŨ HÀNH SON															
1	Khu dân cư dự án Saphia															
	- Đường 7,5m	23.870					16.709					11.935				
	- Đường 10,5m	29.342					20.539					14.671				
2	Khu tái định cư chợ và khu phố chợ Khuê Mỹ															
	- Đường 5,5m	13.100					9.170					6.550				
3	Mở rộng KĐT ven sông Hoà Quý - Đồng Nò về phía Đông, phường Hoà Hải (dự án Hoàng Trà)															
	- Đường 5,5m	6.110					4.277					3.055				
	- Đường 7,5m	7.970					5.579					3.985				
	- Đường 10,5m	9.190					6.433					4.595				

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đường 15m	10.550					7.385					5.275				
4	Mở rộng KĐT biệt thự sinh thái, công viên văn hoá làng quê và quần thể sông nước, phường Hoà Quý															
	- Đường 5,5m	6.110					4.277					3.055				
	- Đường 7,5m	7.970					5.579					3.985				
	- Đường 10,5m	9.190					6.433					4.595				
	- Đường 15m	10.550					7.385					5.275				
5	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Mỹ An															
	- Đường 10,5m nối từ Lê Quang Đạo đến An Thượng 17 (nối dài Đê Bá)	76.185					53.330					38.093				
IV	QUẬN CẨM LỆ															
1	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Thọ Tây															
	- Đường 10,5m	6.570					4.599					3.285				
2	Khu dân cư mới phường Khuê Trung															
	Đường 3,5m	13.300					9.310					6.650				

✓

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
V	HUYỆN HÒA VANG															
1	Khu tái định cư phục vụ giải toả đường ĐH2															
	- Đường 5,5m	3.600					2.520					1.800				
	- Đường 7,5m	4.635					3.245					2.318				